

DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRÊN CÂY TRỒNG VỤ MÙA NĂM 2022

I. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, CƠ CẤU GIỐNG VÀ THỜI VỤ MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHÍNH TRONG VỤ MÙA NĂM 2022

1. Nhận định xu hướng thời tiết

Theo Trung tâm Khí tượng thuỷ văn Trung ương dự báo khả năng ENSO sẽ tiếp tục duy trì ở trạng thái La Nina có khả năng tăng dần và nhiều khả năng chuyển sang trạng thái trung tính vào các tháng giữa đến cuối năm 2022.

Trong 6 tháng cuối năm 2022 lượng mưa có xu hướng gia tăng, đặc biệt mưa nhiều hơn so với trung bình vào tháng 7-9/2022. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm 2022 có xu hướng xấp xỉ đến thấp hơn trung bình năm ngoái. Nắng nóng ở các khu vực có khả năng xuất hiện muộn hơn so với trung bình và có khả năng không gay gắt, kéo dài. Cần lưu ý đề phòng bão mạnh, có hướng di chuyển phức tạp, mưa lớn cục bộ, đặc biệt trong các tháng mùa mưa bão năm 2022.

2. Cơ cấu giống và thời vụ một số cây trồng chính

a) Cây lúa

- Cơ cấu giống: Dự kiến kế hoạch lúa lai chiếm 37,1 % diện tích gieo cấy; lúa thuần chiếm 62,9 % diện tích gieo cấy.

- Loại giống gồm: Các giống lúa lai Tạp giao 1, Nhị ưu 838, Thái Xuyên 111, MHC2, GS9, Bắc ưu 903, GS55, ...; các giống lúa thuần KM18, BC15, Hà Phát 3, VNR20, Thiên ưu 8, TBR225, TBR279 và các giống lúa chất lượng HT1, Bắc Thơm số 7, J02, Đài Thơm 8, Bắc Hương 9, nếp N97, IRi352.

- Cơ cấu thời vụ:

+ Trà sớm: Gieo cấy bằng các giống lúa thuần có thời gian sinh trưởng từ 100 -110 ngày, gieo mạ từ ngày 25/5 đến ngày 10/6; cấy từ ngày 05/6 đến ngày 20/6. Đối với giống có thời gian sinh trưởng cực ngắn (dưới 95 ngày), gieo mạ từ ngày 05/6 đến ngày 15/6; cấy từ ngày 15/6 đến ngày 25/6.

+ Trà chính vụ: Gieo cấy bằng các giống lúa lai, lúa thuần có thời gian sinh trưởng từ 110 – 125 ngày, gieo mạ từ ngày 10/6 đến ngày 25/6; cấy từ ngày 20/6 đến ngày 10/7.

+ Trà muộn: Áp dụng cho diện tích thường xuyên bị ngập úng, ven sông, ven suối. Gieo cấy bằng các giống lúa lai, lúa thuần có thời gian sinh trưởng ngắn hoặc giống phản ứng với ánh sáng ngày ngắn (Bác ưu 903) gieo mạ từ ngày 25/6 đến ngày 05/7; cấy từ ngày 10/7 đến ngày 20/7.

Dự phòng bằng các giống: KM18, Thiên ưu 8, GS55 để gieo thẳng trước ngày 05/8.

b) Cây màu

Gieo trồng đến ngày 20/8 trên đất màu đồi, soi bãi.

- Giống ngô: Sử dụng các giống ngô lai LVN99, CP-3Q, Bioseed 9698, NK4300, DK6919, nếp HN88; giống ngô biến đổi gen NK4300Bt/Gt.

- Giống lạc: Sử dụng giống L14.

- Giống đậu tương: Sử dụng giống DT84.

II. TÌNH HÌNH DỊCH HẠI HIỆN TẠI TRÊN CÂY TRỒNG

1. Lúa xuân muộn (*chín sớm - chín sấp - thu hoạch*)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng lúa 3 nở và gây hại mật độ phổ biến 500-600 con/m², nơi cao 1.000-1.200 con/m², cục bộ có điểm 2.000-3.000 con/m², tuổi 1-2.

- Sâu đục thân gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao cục bộ 0,5-1% số danh, bông, tuổi 3-4.

- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 3 gây hại rải rác, nơi cao cục bộ 3-4 con/m², tuổi 5-N.

- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m² cục bộ 10-15 con/m², chủ yếu trưởng thành. Diện tích nhiễm nhẹ 20 tại huyện Na Hang, Yên Sơn.

- Bệnh thối thân gây hại ở những ruộng bị mưa lũ tràn qua hay bị ngập úng, tỷ lệ hại phổ biến 3-5% số lá, nơi cao 8-10% số danh.

- Bệnh đen lép hạt gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số hạt.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại trên các giống nhiễm BC15, TBR225, nếp... tỷ lệ hại phổ biến 1-3% số lá, nơi cao 8-10% số lá. Đạo ôn cổ bông gây hại cục bộ có điểm 2-3% số bông.

- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-4% số lá, nơi cao 6-8%, cục bộ 15-20% số lá.

- Bệnh khô vằn tiếp tục gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-5%, nơi cao 8-10% số danh. Diện tích nhiễm nhẹ 85 tại huyện Na Hang.

- Chuột gây hại cục bộ, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số danh.

2. Ngô xuân (*chín sữa-chín sáp-thu hoạch*)

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5 % số lá, số bông cờ.
- Bệnh đốm lá, bệnh khô vằn gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-5% số cây, lá, nơi 6-8% số lá, số cây.

3. Cây lạc (*chắc củ-thu hoạch*)

- Sâu khoang, sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 4-6% số cây.
- Bệnh đốm lá, rỉ sắt gây hại rải rác.

4. Cây cam (*quả nhỏ*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại tăng, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao 5-10%, cục bộ có nơi 15-20% số lá, quả. Diện tích nhiễm nhẹ 27,5 ha tại huyện Hàm Yên.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số cành, lá, quả.
- Bệnh thán thư, bệnh loét gây hại rải rác tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 6-8% số lá, quả.
- Bệnh vàng lá thối rữa, bệnh xì mũ gây hại cục bộ có điểm 2-5% số cây.
- Bệnh ghẻ sẹo gây hại rải rác tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 6-10% số lá, quả. Diện tích nhiễm nhẹ 5,5 ha tại huyện Hàm Yên.

5. Cây bưởi (*quả nhỏ*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại tăng, tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 6-8% số lá, quả.

- Bọ trĩ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-6% số quả.
- Rệp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-4% số lá, quả.
- Bệnh loét, ghẻ sẹo gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 6-7% số lá, quả.
- Bệnh vàng lá thối rữa gây hại cục bộ có điểm 1-2% số cây.
- Bệnh thán thư, bệnh xì mũ gây hại rải rác.

6. Cây nhãn (*quả nhỏ*)

- Bọ xít nâu tiếp tục gây hại, mật độ nơi cao 1-2 con/cành.
- Nhện lông nhung gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác.

7. Cây chè (*ra búp-thu hái*)

- Rầy xanh tiếp tục gây hại, tỷ lệ phổ biến 2-4%, nơi cao 5-10%, cục bộ 15-20% số búp. Diện tích nhiễm nhẹ 35 ha tại huyện Hàm Yên, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang.

- Bọ cánh tơ tiếp tục gây hại, nơi cao 3-5% số búp, cục bộ 13-15% số búp. Diện tích nhiễm nhẹ 24,5 ha tại huyện Hàm Yên, Sơn Dương.

- Bộ xít muỗi tiếp tục gây hại cục bộ, tỷ lệ hại nơi cao 6-8% số búp, cục bộ 13-17% số búp. Diện tích nhiễm nhẹ 34 ha tại thành phố Tuyên Quang và huyện Sơn Dương.

- Nhện đỏ gây hại tăng, tỷ lệ hại nơi cao 6-7% số lá.

- Bệnh thối búp, phòng lá gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-4% số lá.

8. Cây mía (*phát triển lóng-vuron lóng*)

- Bộ trĩ gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao 8-9% số cây, cục bộ 15-10% số cây.

- Bộ hung hại rải rác, nơi cao 1-2 con/hố.

- Sâu đục thân gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao 5-7% số cây.

Diện tích nhẹ 13 ha tại huyện Sơn Dương.

- Bệnh than đen gây hại rải rác.

9. Cây chuối (*ra hoa-quả xanh-thu hoạch*)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, mật độ nơi cao 3-4% số cây.

- Bệnh chùn ngọn gây hại rải rác, mật độ nơi cao 4-5% số cây.

- Bệnh đốm lá tiếp tục gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao 6-7% số lá.

- Bệnh héo rũ panama gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 6-8% số lá.

10. Cây keo (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Sâu ăn lá, bệnh thán thư gây hại rải rác.

- Bệnh chết héo tiếp tục gây hại cục bộ, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số cây, cục bộ 5-6% số cây.

11. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Sâu ăn lá tiếp tục gây hại rải rác.

- Bệnh đốm lá, khô ngọn tiếp tục gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 6-7% số cây.

III. DỰ KIẾN MỘT SỐ DỊCH HẠI CHÍNH TRÊN CÂY TRỒNG TRONG VỤ MÙA NĂM 2022

1. Cây lúa

a) Sâu cuốn lá nhỏ

- Lúa 4: Trưởng thành vũ hóa từ giữa đến cuối tháng 6, sâu non gây hại từ cuối tháng 6 và đầu tháng 7 trên mạ mùa và lúa mùa sớm, chính vụ, mật độ phổ 5-10 con/m² nơi cao 15-20 con/m².

- Lúa 5: Trưởng thành vũ hóa rộ từ giữa đến cuối tháng 7, sâu non gây hại từ cuối tháng 7 và đầu tháng 8 trên lúa mùa sớm, chính vụ giai đoạn lúa cuối đẻ nhánh - đứng cái. mật độ phổ biến 10-20 con/m², nơi cao 30-50 con/m²; cục bộ > 60 con/m².

- Lúa 6: Trưởng thành vũ hóa rộ vào trung tuần tháng 8, sâu non hại mạnh từ cuối tháng 8 trở đi chủ yếu trên trà lúa mùa chính vụ và mùa muộn mật độ phổ biến 20 - 30 con/m², nơi cao 40 - 60 con/m²; cục bộ trên 100 con/m².

- Lúa 7: Trưởng thành vũ hoá rộ từ trung tuần tháng 9 trở đi, sâu non hại diện hẹp trên lúa mùa cục muộn ở những diện tích lúa ngập dưới cos 25 vào cuối tháng 9, mật độ nơi cao 50-100 con/m².

b) Rầy nâu và rầy lưng trắng

- Lúa 4: Rầy nở rải rác từ cuối tháng 6 trở đi gây hại rải rác trên mạ mùa, lúa mùa sớm.

- Lúa 5: Rầy nở rộ tập trung từ giữa đến cuối tháng 7. Hại diện hẹp trên lúa mùa sớm giống nhiễm giai đoạn cuối đẻ nhánh - đứng cái, mật độ phổ biến 300-500 c/m², cao 1.000 - 2.000 c/m²; gây hại mạnh vào đầu tháng 8 chủ yếu trên lúa mùa sớm giai đoạn đẻ nhánh, mật độ phổ biến 500-700 con/m², nơi cao 1.000-2.000 con/m².

- Lúa 6: Rầy nở rộ từ cuối tháng 8 trở đi, gây hại trên diện rộng ở các giống nhiễm, trên lúa mùa sớm, mùa chính vụ, giai đoạn lúa đòng già - trổ - chắc xanh, mật độ phổ biến 300-500 con/m², nơi cao 2.000-3.000 con/m², ổ cục bộ 5.000-8.000 con/m², sẽ có hiện tượng gổ lúa xảy ra và nếu không phòng trừ kịp thời sẽ gây vàng lá, cháy ổ trên lúa từ đầu tháng 9 trở đi.

- Lúa 7: Rầy nở từ giữa tháng 9 trở đi gây hại chủ yếu trên lúa mùa muộn, mật độ phổ biến 500-800 con/m², cao 1000 - 2.000 con/m², cục bộ 3.000-5.000 con/m².

c) Sâu đục thân 2 chấm

- Lúa 3: Trưởng thành vũ hóa rải rác từ giữa tháng 6 trở đi, sâu non nở gây hại từ cuối tháng 6 trở đi trên mạ mùa và lúa mùa sớm, tỷ lệ hại tỷ lệ hại phổ biến 1-2%, nơi cao 4-5%, cục bộ >10% số danh.

- Lúa 4: Trưởng thành vũ hóa từ cuối tháng 7, sâu non sẽ gây danh héo từ đầu tháng 8 trở đi trên trà lúa mùa sớm và mùa chính vụ. Tỷ lệ hại nơi cao 10-15% số danh;

- Lúa 5: Trưởng thành vũ hóa từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9, sâu non gây bông bạc trên trà lúa mùa chính vụ tỷ lệ hại nơi cao 5-8% số bông và gây danh héo trên lúa muộn, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số danh.

- Lúa 6: Trưởng thành vũ hóa từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10. Sâu non gây bông bạc trên trà lúa mùa muộn, tỷ lệ hại nơi cao 10-15% số bông.

d) Ốc bươu vàng

Gây hại phổ biến trên các ruộng gần mương, suối, những ruộng lúa vụ trước có mật độ ốc, ổ trứng cao phòng trừ không triệt để, giai đoạn lúa mới cấy-hồi xanh-đẻ nhánh, lúa gieo thẳng, mật độ nơi cao 3-4 con/m², cục bộ > 10 con/m².

e) **Nhện gié:** Thường hại trong điều kiện thời tiết nắng nóng trên những chân ruộng hạn, đất cát pha, giai đoạn lúa đứng cái, làm đòng đến ngâm sữa (từ tháng 8 đến tháng 9), tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số đánh.

g) Bệnh nghệt rễ, vàng lá

- Bệnh nghệt rễ, vàng lá hại cục bộ một số ruộng bón phân chưa hoai mục, ruộng chua trũng, trảm thụt, không chủ động nước và những ruộng làm đất chưa kỹ, gốc rạ còn tươi, tỷ lệ hại nơi cao 5-10%, cục bộ 30-50% số khóm.

h) Bệnh bạc lá và đốm sọc vi khuẩn

Bệnh phát triển mạnh từ giữa tháng 8 đến cuối vụ chủ yếu ở giai đoạn đứng cái trở đi, những cánh đồng lộng gió, sau các đợt mưa dông bão, những ruộng bón phân không cân đối, bón thừa đạm bệnh sẽ hại nặng, tỷ lệ hại nơi cao 8-10%, cục bộ 30-50% số lá.

i) Bệnh khô vằn

Phát sinh, phát triển mạnh trên các trà lúa từ giai đoạn lúa đứng cái, làm đòng đến cuối vụ, bệnh thường hại nặng trên ruộng cấy dày, lá xanh tốt rậm rạp, bón phân không cân đối, bón thừa đạm. Thời tiết nắng, mưa xen kẽ là điều kiện thích hợp cho bệnh lây lan, phát triển nhanh. Bệnh thường hại nặng từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 9. Ruộng bị nặng sẽ gây hại lên lá đòng, bông, hạt lúa. Tỷ lệ hại phổ biến 20-30% số đánh, cao 50-60% số đánh, cấp 3-5-7.

k) Bệnh đen lép hạt

Thường phát sinh, gây hại phổ biến trong điều kiện thời tiết nhiệt độ cao và ẩm độ cao, trên trà lúa sớm trở vào cuối tháng 8 đến đầu tháng 9, tỷ lệ bệnh phổ biến từ 12-15% số hạt.

l) **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Phát sinh gây hại trên các giống nhiễm BC15, TBR225; Thiên Ưu 8, nếp N97... từ đầu tháng 9 trở đi trên trà lúa mùa chính vụ và mùa muộn đặc biệt khu vực vùng núi cao như Lâm Bình, Na Hang, tỷ lệ hại nơi cao 1-2%, cục bộ 10-20% số bông.

*** Ngoài ra, cần chú ý các đối tượng sau:**

- Sâu keo hại cục bộ trên mạ dự phòng.
- Bọ xít dài hại nặng trên trà lúa trở sớm và trở muộn.
- Bệnh lùn sọc đen gây hại trên lúa mùa muộn và cục muộn.
- Chuột gây hại trên mạ, trên lúa đẻ nhánh và làm đòng-chín.

- Sâu cắn gié, rầy nâu nhỏ thường hại vào giai đoạn lúa trổ trên các giống lúa thơm, chất lượng.

2. Cây ngô

- Sâu keo mùa thu gây hại mạnh từ giai đoạn cây con 3-4 lá - chín sữa, mật độ phổ biến 2-4 con/m², nơi cao > 8 con/m².

- Sâu đục thân gây hại rải rác giai đoạn cây con-chín sấp, mật độ nơi cao 1-2 con/m².

- Rệp muội hại mạnh giai đoạn trổ cò-chín sữa; tỷ lệ hại phổ biến 2-5% số cò, bắp, nơi cao 10-20% số cò, bắp.

- Bệnh khô vằn, đốm lá phát sinh gây hại từ giai đoạn cây con, hại nặng giai đoạn trổ cò trở cò trở đi; tỷ lệ hại phổ biến 3-5% số cây, lá; nơi cao 15-30% số lá, cây.

3. Cây lạc, đậu tương

- Sâu xám gây hại rải rác giai đoạn cây con mật độ nơi cao 1-2 con/m².

- Sâu khoang gây hại nặng từ giai đoạn phân cành-ra hoa trở đi mật độ nơi cao 3-4 con/m².

- Bệnh đốm lá, gỉ sắt hại từ giai đoạn ra hoa trở đi tỷ lệ phổ biến 1-3% số cây, nơi cao 5-10%, cục bộ 30-50% số lá.

- Giòi đục thân, nồn trên cây đậu tương gây hại nặng giai đoạn cây con-phân cành, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số cây;

+ Sâu đục quả gây hại giai đoạn quả non-chín, tỷ lệ hại phổ biến 1-3 % số quả; nơi cao 5-8% số quả.

4. Cây có múi (cam, bưởi, chanh...)

- Nhóm nhện nhỏ tiếp tục gây hại cao từ tháng 6 đến tháng 10 trên lá và quả tỷ lệ hại phổ biến 4-5% số quả, lá, nơi cao 10-20%, cục bộ số quả, lá.

- Sâu đục thân, cành gây hại rải rác từ tháng 4 đến tháng 9, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số cành, cây.

- Ruồi vàng đục quả, ngài mắt đỏ chích hút quả gây hại mạnh từ tháng 8 trở đi, tỷ lệ hại nơi cao 2-5% số quả.

- Bệnh sẹo, bệnh loét tiếp tục gây hại quả, lá tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số lá, quả.

- Bệnh thán thư (khô nùm, rụng quả), bệnh thối nhũn quả gây hại cao từ tháng 7 trở đi trên lá non, quả, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số lá, quả.

- Bệnh vàng lá thối rễ gây hại cao sau các đợt mưa lớn tập trung vào các tháng 7, 8, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số cây.

5. Cây chuối

- Sâu đục thân gây hại rải rác, mật độ nơi cao 3-4% số cây.

- Bệnh chùn ngọn gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 3-6%, nơi cao 10-20% số lá.
- Bệnh héo rũ panama gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 8-10% số lá.

6. Cây chè

- Rầy xanh, bọ trĩ tiếp tục gây hại tăng từ tháng 6 đến tháng 9 tỷ lệ hại phổ biến 4-6%, nơi cao 10-20% số búp.
- Bọ xít muỗi gây hại tăng từ tháng 9 trở đi, tỷ lệ hại nơi cao 10-20% số búp.
- Bệnh đốm nâu, gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 5-10% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số lá.

7. Cây mía

- Bọ hung đen, nâu gây hại mạnh từ tháng 6 đến tháng 9, mật độ phổ biến 1-2 con/m², nơi cao 3-4 con/m².
- Sâu đục thân tiếp tục gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 8-10% số cây.
- Rệp bông xơ, rệp sáp gây hại tập trung ở những nơi khô hạn, chăm sóc kém gây hại chủ yếu khi cây mía vươn lóng đến thu hoạch (từ tháng 7 đến tháng 10).
- Bệnh thối đỏ hại nặng giai đoạn cây mía đã vươn lóng cao trở đi (từ tháng 8 đến tháng 12) tỷ lệ hại phổ biến 2-3% số cây, nơi cao 5-10% số cây.
- Bệnh than đen thường phát sinh gây hại nhiều giai đoạn cây con (tháng 6 đến tháng 7), tỷ lệ hại phổ biến 1-2%, nơi cao 3-5% số cây.

8. Cây nhãn, vải

- Bọ xít nâu tiếp tục gây hại, mật độ nơi cao 2-5 con/cành.
- Nhện lông nhung gây hại rải rác, nơi cao 6-10% số cành.
- Bệnh chổi rồng hại rải rác.

9. Cây keo (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Sâu nâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bọ que gây hại cục bộ trên cây keo từ tháng 9-10 mật độ phổ biến 5-10 con/cây, nơi cao 20-30 con/cây ở những khu vực thường hay bị hại từ những vụ trước.
- Bệnh chết héo tiếp tục gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 10-25% số cây.

10. Cây bạch đàn và bồ đề (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Trên cây bạch đàn: Bệnh đốm lá, khô ngọn tiếp tục gây hại tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 10-20% số cây.
- Trên cây bồ đề: Sâu xanh ăn lá gây hại tăng ở lứa sâu tháng 7 và tháng 9, mật độ gây hại phổ biến 10-30 con/cây, nơi cao 50-100 con/cây, cục bộ trên 300 con/cây.

IV. CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng Kinh tế thành phố, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện, thành phố:

- Thường xuyên cập nhật thông báo tình hình sinh vật gây hại của Chi cục Trồng trọt và BVTV. Chỉ đạo cán bộ chuyên môn bám sát tiến độ sản xuất của địa phương và dự báo khung thời gian phát sinh gây hại của các đối tượng sâu bệnh hại như tại mục III để bố trí tuyến, điểm điều tra định kỳ và điều tra bổ sung bảo đảm phát hiện sớm, dự báo chính xác sâu bệnh hại trên các loại cây trồng trong vụ Mùa; chủ động tham mưu cho UBND huyện, thành phố chỉ đạo phòng, chống dịch hại cây trồng đảm bảo kịp thời, hiệu quả.

- Bám sát địa bàn, phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc nhân dân phòng trừ dịch hại kịp thời để bảo vệ năng suất cây trồng. Tập trung đôn đốc, hướng dẫn nông dân gieo cấy các loại cây trồng vụ Mùa theo đúng lịch thời vụ; đầu tư, chăm sóc kịp thời để cây sinh trưởng tốt, tăng khả năng chống chịu sâu bệnh.

- Hướng dẫn nông dân áp dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp như: Canh tác, thủ công, vật lý; đối với biện pháp hóa học hướng dẫn sử dụng các loại thuốc trừ sâu, bệnh có hiệu quả cao, ưu tiên sử dụng thuốc trừ sâu sinh học, thảo mộc ít độc với người và vật nuôi, đảm bảo thời gian cách ly (theo nguyên tắc 4 đúng).

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản, xử lý nghiêm theo quy định các tổ chức, cá nhân sản xuất, cung ứng vật tư nông lâm nghiệp không đảm bảo chất lượng, gây thiệt hại cho sản xuất.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- | | |
|--|---------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Cục BVTV; - TT BVTV phía Bắc; - Cục Thống kê; - Sở Nông nghiệp và PTNT; - Lãnh đạo Chi cục; - Trung tâm Khuyến nông; - Phòng NN và PTNT huyện; - Phòng Kinh tế thành phố; - Trung tâm Dịch vụ NN huyện, TP; - Trang thông tin điện tử Sở; - Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố; - Các phòng nghiệp vụ; - Lưu: VT, KT. | Báo cáo |
| <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Khuyến nông; - Phòng NN và PTNT huyện; - Phòng Kinh tế thành phố; - Trung tâm Dịch vụ NN huyện, TP; - Trang thông tin điện tử Sở; - Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố; - Các phòng nghiệp vụ; - Lưu: VT, KT. | P/h thực hiện |

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Mạnh Tú